

BẢNG GIÁ

Thanh nhôm thanh định hình Nhật Bản  HONDALEX



LONG VAN
GROUP



www.longvan.com.vn

ĐẲNG CẤP CHẤT LƯỢNG DẪN LỐI TƯỞNG LẠI



QUALITY WITH INTEGRITY | FABRICATION DONE RIGHT

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT

Surface Treatment Technology



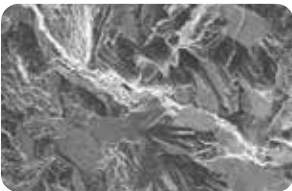
Quy trình xử lý bề mặt tiên tiến của Nhật Bản, sử dụng phương pháp Anod hóa, ED, và tạo màu bằng **kim loại Niken** giúp sản phẩm có chất lượng màu và độ bóng cao, chống ăn mòn và không phai màu theo thời gian

Hợp kim nhôm được nhập khẩu hoàn toàn từ nước ngoài, không sử dụng nguyên liệu tái chế từ nhôm phế liệu

Utilizing the latest Japanese technology for our surface treatment, our products are anodized and tinted with Nickel to ensure the quality of the color and shine of the products which allows us to achieve the highest level of quality by protecting the surface against corrosion and color fading

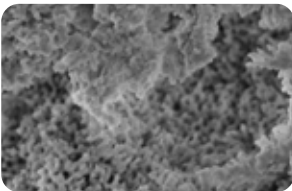
All alloy are imported. No recycled aluminum scrap.

Độ phóng đại bề mặt nhôm bằng kính hiển vi điện tử



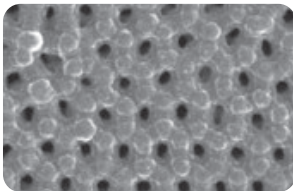
Nhôm KIJl phóng đại 250x

Bề mặt nhôm Kiji nhẵn, không có độ bám



Nhôm NOMI phóng đại 250x

Bề mặt nhôm Nomi hình thành cấu trúc xốp, liên kết dạng tổ ong giúp khóa chặt phân tử niken



Nhôm NOMI phóng đại 150x

LOẠI BỀ MẶT

Surface Finishes



1 THÔ | Kiji Mill Finished

Thanh nhôm đùn ép ra không qua xử lý bề mặt

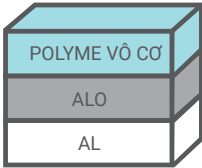
The aluminum is kept in the original state after extrusion, no surface treatment



2 ANOD | Nomi Anodized

Sau khi đùn ép, thanh nhôm được phủ một lớp oxit nhôm và tạo màu bằng Niken

After extrusion, the aluminum is anodized with aluminum oxide process and tinted using Nickel



3 ED | Nhôm ED Electrophoretic Deposition

Thanh nhôm sau khi anode bề mặt được tiếp tục phủ một lớp ED: Tuyaari bóng hoặc Tuyakeshi mờ

After being anodize and tinted, the aluminum is coated by a protective layer of Electrophoretic deposition (ED) paint application: Clear or Glossy

KHẢ NĂNG CHỐNG ẮN MÒN

Corrosion resistant against chemicals

1 THÍ NGHIỆM

Experiment

Sử dụng các loại hóa chất có độ ăn mòn cao trên 3 loại nhôm 1-Kiji thô 2-Nomi Anod 3-ED trong 2 tiếng ở nhiệt độ bình thường

Using the following highly corrosive chemicals on all 3 types of surface for 2 hours at room temperature.

2 KẾT QUẢ SAU 2 GIỜ THỬ NGHIỆM

Result after 2 hours testing

	DUNG MÔI ẮN MÒN		KIJI Bị ăn mòn Corroded	NOMI Bị ăn mòn Corroded	ED Không thay đổi Unchanged
ximăng 1 : cát 1 + nước cement 1: sand 1+ water	1 Nước Xi Măng	→	1	1	1
NaOH 20% Corrosive caustic acid	2 Xút Ăn Mòn	→	2	2	2
H ₂ SO ₄ 15% 15% Sulfuric acid	3 Axit Sunfuric	→	3	3	3

3 KẾT LUẬN

Conclusion

Kết quả của thí nghiệm cho thấy khả năng bảo vệ bền vững của lớp ED trước các hoá chất xi măng, axit và các chất kiềm ăn mòn.

Đây là loại bề mặt sử dụng tối ưu cho các môi trường đòi hỏi độ bảo vệ cao.

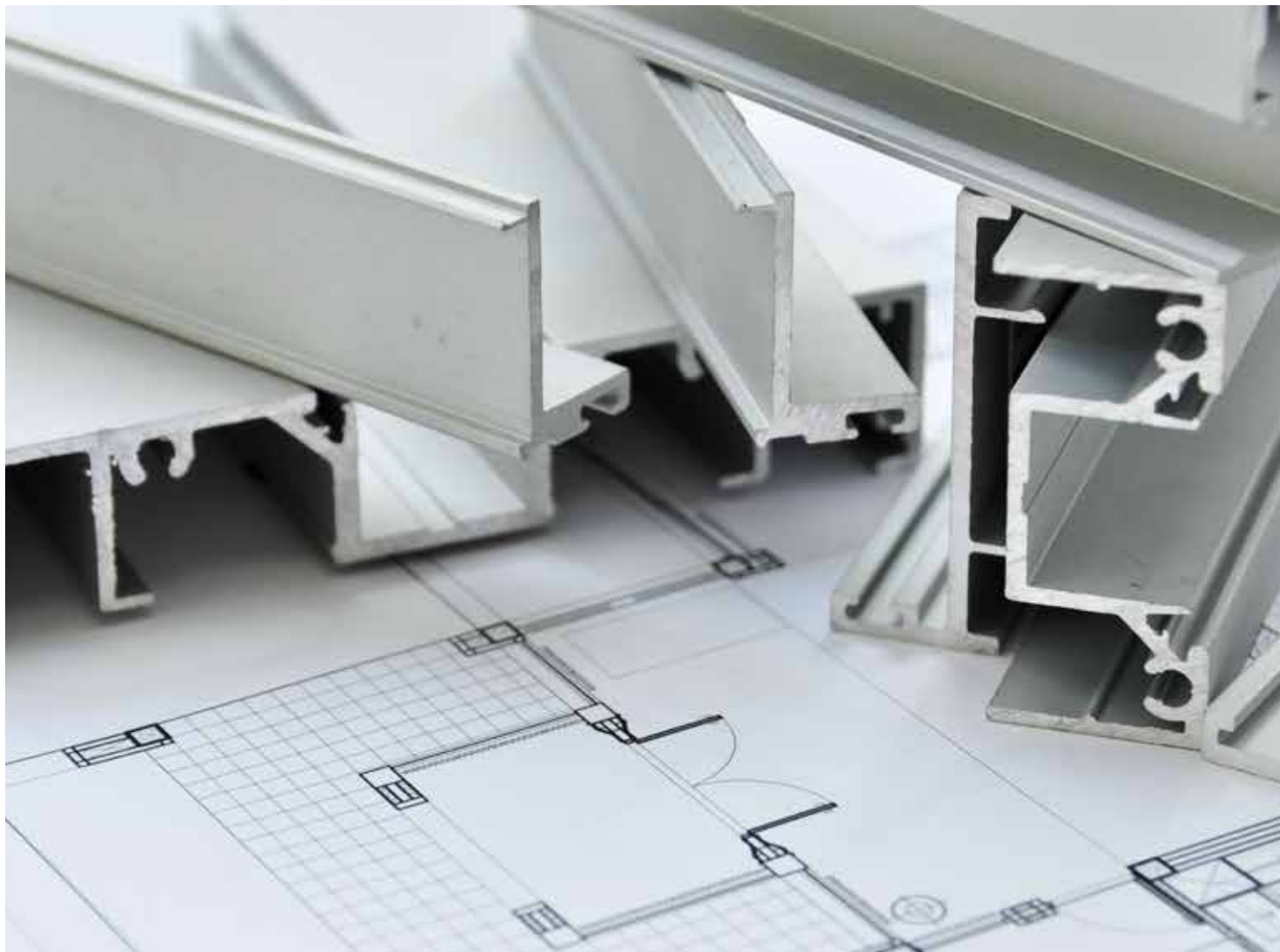
The result of this experiment showed the superior durability of the protective ED layer in the effect of 3 highly corrosive chemicals: cement, acid, and corrosive alkalis.

This type of surface treatment is best used in harsh environments.

BẢNG GIÁ

Tăng 14%
Áp dụng từ 15/05/2021

ĐVT: 1,000 đồng



Điện thoại đặt hàng



028 38 660 887

Vui lòng liên hệ xác nhận giá trước khi đặt hàng

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

CỬA ĐI LV 34

* 106	Khung bao	100 x 44.5		1.2	6.0	779	827	885	980	781
* 107	Nẹp khung bao	14.2 x 16.7		0.9	6.0	76	80	86	95	87
141	Khung bao vít	96.6 x 44.5		1.3	6.0	661	702	751	832	675
142	Khung bao	100 x 44.5		1.3	6.0	668	709	758	840	683
143	Khung bao	100 x 44.5		1.3	6.0	515	546	585	648	550
144	Ngang cánh trên - dưới 100	100 x 34		1.2	6.0	832	883	945	1047	830
145	Ngang cánh giữa 100	100 x 34		1.2	6.0	799	848	907	1005	792
146	Ngang cánh trên - dưới 160	160 x 34		1.2	6.0	1096	1163	1244	1378	1101
147	Đứng cánh trơn 100	100 x 34		1.2	6.0	681	723	773	856	691
148	Đứng cánh móc 100	115 x 34		1.2	6.0	732	777	831	921	753
149	Ngang cánh giữa 160	160 x 34		1.2	6.0	1062	1127	1206	1336	1064
169	Chia ô cánh	50 x 34		1.0	6.0	434	461	493	546	438
215	Nối cánh hệ 34	45 x 31.6		2.5	6.0	532	565	605	670	554
217	Khung bao vít	100 x 44.5		1.3	6.0	570	605	648	717	598
229	Khung giữa	100 x 61.5		1.3	6.0	870	923	988	1094	873
233	Nẹp kính hộp 2 mặt	33.6 x 19.5		1.0	6.0	163	173	185	205	199
238	Đế vuông	19.1 x 4		1.0	6.0	56	59	64	70	67
239	Nẹp vuông	20.2 x 16.9		0.8	6.0	91	96	103	114	120
252	Nắp khung bao	81.4 x 5.5		1.1	6.0	191	203	217	240	228
423	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.2	6.0	625	664	710	787	652
424	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.2	6.0	559	593	635	703	593
425	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.0	6.0	181	192	205	227	204
426	Nắp khung bao	81.5 x 18		1.1	6.0	296	314	336	372	337
660	Nẹp bầu	34 x 24.5		0.8	6.0	198	210	225	249	224
674	Nẹp sóng	34 x 19		0.8	6.0	137	146	156	173	161
752	Hộp 30x17	30 x 17		1.5	6.0	241	256	274	304	243
147	Đứng cánh trơn 100	100 x 34		1.2	4.8	545	579	619	685	553
148	Đứng cánh móc 100	115 x 34		1.2	4.8	586	622	665	737	603

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

CỬA ĐI LV 39

* 166	Đứng cánh trơn	100 x 39		1.8	6.0	1024	1086	1162	1288	997
* 167	Đứng cánh móc	115 x 39		1.8	6.0	1064	1129	1208	1338	1049
* 168	Chia ô cánh	50 x 39		1.2	6.0	494	525	561	622	495
* 180	Khung bao	100 x 27.5		1.3	6.0	701	744	796	882	706
* 181	Khung bao vít	96.6 x 44.5		1.3	6.0	662	702	751	833	676
* 182	Khung bao	100 x 44.5		1.3	6.0	898	953	1019	1129	886
* 183	Khung bao	100 x 44.5		1.3	6.0	514	546	584	647	549
* 184	Ngang cánh trên - dưới 100	100 x 39		1.2	6.0	859	912	975	1081	857
* 185	Ngang cánh giữa 100	100 x 39		1.2	6.0	820	871	932	1032	815
* 186	Ngang cánh trên - dưới 160	160 x 39		1.2	6.0	1123	1191	1275	1412	1129
* 187	Đứng cánh trơn 100	100 x 39		1.2	6.0	709	752	805	891	719
* 188	Đứng cánh móc 100	115 x 39		1.2	6.0	755	801	857	949	776
* 189	Ngang cánh giữa 160	160 x 39		1.2	6.0	1084	1150	1231	1364	1086
* 218	Khung bao vít	100 x 44.5		1.3	6.0	570	605	648	717	598
* 230	Khung giữa	100 x 61.5		1.3	6.0	870	923	988	1094	873
* 234	Nẹp kính hộp 2 mặt	38.6 x 19.5		1.0	6.0	176	187	200	221	217
* 237	Đứng cánh móc đa điểm	120 x 39		1.2	6.0	818	868	928	1029	854
* 238	Đế vuông	19.1 x 4		1.0	6.0	56	59	64	70	67
* 239	Nẹp vuông	20.2 x 16.9		0.8	6.0	91	96	103	114	120
249	Pát nổi góc khung cánh	36 x 40		1.5	6.0	459	487	521	578	-
* 254	Nẹp khung bao	56 x 20		1.0	6.0	207	220	235	261	233
421	Khung bao vít	100 x 58.7		1.2	6.0	570	605	647	717	608
422	Khung bao trơn	100 x 44.5		1.2	6.0	518	549	588	651	550
423	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.2	6.0	625	664	710	787	652
424	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.2	6.0	559	593	635	703	593
425	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.0	6.0	181	192	205	227	204
426	Nắp khung bao	81.5 x 18		1.1	6.0	296	314	336	372	337
489	Gài lồng nheo	13.7 x 28.6		1.2	6.0	143	152	163	180	156

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
675	Nẹp bầu (rãnh 11mm)	39 x 24.5		0.8	6.0	211	224	240	266	238
676	Nẹp sóng (rãnh 15mm)	39 x 19		0.8	6.0	152	161	172	191	177
* 166	Đứng cánh trơn	100 x 39		1.8	4.8	820	869	930	1031	798
* 167	Đứng cánh móc	115 x 39		1.8	4.8	852	904	967	1071	840
* 187	Đứng cánh trơn 100	100 x 39		1.2	4.8	568	602	644	713	576
* 188	Đứng cánh móc 100	115 x 39		1.2	4.8	604	641	686	760	621

CỬA ĐI MỞ LV56

* 1201	Khung bao cửa đi	60 x 56		2.0	6.0	727	771	825	914	723
* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	548	582	622	689	561
* 1203	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	690	733	784	868	707
* 1205	Ngang cánh giữa	100 x 56		1.4	6.0	809	858	918	1018	826
* 1206	Cánh cửa đi mở ngoài	88 x 56		2.0	6.0	883	938	1003	1111	887
* 1207	Cánh cửa đi mở trong	88 x 56		2.0	6.0	883	938	1003	1111	887
* 1210	Nẹp đảo chiều cố định	25.2 x 56		1.2	6.0	240	254	272	301	271
* 1211	Cánh đảo chiều	56 x 51.3		1.5	6.0	589	625	668	740	603
* 1212	Gài lỏng nheo	51.3 x 29.8		1.2	6.0	276	292	313	347	302
* 1213	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	633	672	719	797	657
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1207	1281	1371	1519	-
* 1215	Gài gioăng kính	9.15 x 8.5		1.2	6.0	68	72	77	86	73
* 1216	Nẹp khung bao 13mm	38.5 x 29.6		1.1	6.0	241	256	274	303	259
* 1217	Nẹp gài (13 mm)	38.5 x 23.6		1.1	6.0	180	191	204	226	203
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	95	100	107	119	99
* 1219	Nẹp đảo chiều khung bao	56 x 50.1		1.5	6.0	383	407	435	482	442
* 1220	Đứng khung bao góc 90 độ	58 x 58		1.4	6.0	578	613	656	727	586
* 1223	Khung bao giữa	100 x 74		1.4	6.0	980	1040	1112	1232	990
1224	Nối góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2013	2136	2286	2532	-
1225	Nối góc lớn	80 x 80		4.0	6.0	2749	2917	3121	3458	-
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	185	196	210	232	203

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	198	210	225	249	219
* 1228	Đúng khung bao góc 135	44.74 x 61		1.4	6.0	442	469	502	556	453
* 1229	Thanh nối khung chữ H	56 x 10.6		2.0	6.0	251	267	285	316	252
* 1230	Đúng khung bao góc 90	58 x 58		1.4	6.0	599	636	680	753	612
1234	Nối ngang lớn	52.6 x 44.1		2.5	6.0	797	846	905	1002	-

CỬA SỔ BẬT LV56

* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	548	582	622	689	561
* 1203	Khung bao giữa cố định	74 x 56		1.4	6.0	690	733	784	868	707
* 1204	Cánh cửa sổ	76 x 56		1.4	6.0	720	764	818	906	734
* 1205	Ngang cánh giữa	100 x 56		1.4	6.0	809	858	918	1018	826
* 1210	Nẹp đảo chiều cố định	25.2 x 56		1.2	6.0	240	254	272	301	271
* 1211	Cánh đảo chiều	56 x 51.3		1.5	6.0	589	625	668	740	603
* 1213	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	633	672	719	797	657
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1207	1281	1371	1519	-
* 1216	Nẹp khung bao 13mm	38.5 x 29.6		1.1	6.0	241	256	274	303	259
* 1217	Nẹp gài (13 mm)	38.5 x 23.6		1.1	6.0	180	191	204	226	203
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	95	100	107	119	99
* 1219	Nẹp đảo chiều khung bao	56 x 50.1		1.5	6.0	383	407	435	482	442
* 1220	Đúng khung bao góc 90 độ	58 x 58		1.4	6.0	578	613	656	727	586
* 1221	Khung bao đảo chiều	49 x 54.6		1.4	6.0	522	554	592	656	534
* 1222	Khung bao cửa sổ	50 x 56		1.4	6.0	574	610	652	723	582
* 1223	Khung bao giữa	100 x 74		1.4	6.0	980	1040	1112	1232	990
1224	Nối góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2013	2136	2286	2532	-
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	185	196	210	232	203
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	198	210	225	249	219
* 1229	Thanh nối khung chữ H	56 x 10.6		2.0	6.0	251	267	285	316	252
* 1233	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	676	718	768	850	694
1234	Nối ngang lớn	52.6 x 44.1		2.5	6.0	797	846	905	1002	-

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
1235	Nổi ngang nhỏ	44.6 x 44.2		2.5	6.0	756	802	858	951	-

CỬA SỔ LÙA LV56

* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	548	582	622	689	561
* 1203	Khung bao giữa cố định	74 x 56		1.4	6.0	690	733	784	868	707
1214	Nổi góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1207	1281	1371	1519	-
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	185	196	210	232	203
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	198	210	225	249	219
* 1229	Thanh nổi khung chữ H	56 x 10.6		2.0	6.0	251	267	285	316	252
* 1241	Đứng/ngang Khung bao cửa lùa	56 x 45		1.4	6.0	711	754	807	894	729
* 1244	Đứng/ngang cánh cửa lùa	61.5 x 28		1.2	6.0	508	539	577	639	535
* 1245	Đứng cánh móc cửa lùa	33.46 x 33.52		1.2	6.0	190	201	215	238	221
* 1246	Trung gian 4 cánh	20.14 x 15.81		1.2	6.0	135	144	154	170	151
* 1247	Nẹp kính hộp cửa lùa	27.6 x 21.8		1.2	6.0	157	167	178	197	172
* 1248	Máng che nước + rây lưới muối	24.81 x 36.65		1.2	6.0	128	136	145	161	152
* 1249	Nắp đáy rãnh thoát nước	14.5 x 3.9		1.1	6.0	36	39	41	46	45

CỬA XẾP LÙA LV56

1251	Đứng khung bao xếp trượt	56 x 57.6		1.8	6.0	792	840	899	996	789
1252	Ray dẫn hướng thấp	56 x 21.2		1.5	6.0	553	587	628	696	558
1253	Ray dẫn hướng cao	56 x 40.4		1.5	6.0	617	655	701	776	630
1254	Đứng / ngang cánh	48 x 66.5		1.8	6.0	941	999	1068	1184	939
1255	Nẹp đảo chiều cánh	48 x 30.36		1.4	6.0	309	328	351	388	333
1256	Nẹp cánh rãnh 34mm	27.7 x 23.45		1.5	6.0	141	149	160	177	162
1257	Nẹp cánh rãnh 13mm	27.7 x 23.59		1.1	6.0	158	168	180	199	178
1258	Máng treo	56 x 73.4		4.0	6.0	1688	1791	1916	2123	1606
1259	Nẹp khung bao	56 x 29.64		1.4	6.0	309	328	351	388	334
1236	Nổi ngang xếp trượt	52.4 x 43		2.5	6.0	881	935	1000	1108	857

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

VÁCH NGẮN LV56

* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	548	582	622	689	561
* 1203	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	690	733	784	868	707
* 1213	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	633	672	719	797	657
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1207	1281	1371	1519	-
* 1217	Nẹp gài (13 mm)	38.5 x 23.6		1.1	6.0	180	191	204	226	203
* 1220	Đúng khung bao góc 90 độ	58 x 58		1.4	6.0	578	613	656	727	586
* 1223	Khung bao giữa	100 x 74		1.4	6.0	980	1040	1112	1232	990
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	185	196	210	232	203
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	198	210	225	249	219
* 1228	Đúng khung bao góc 135	44.74 x 61		1.4	6.0	442	469	502	556	453
* 1230	Đúng khung bao góc 90	58 x 58		1.4	6.0	599	636	680	753	612
1234	Nối ngang lớn	52.6 x 44.1		2.5	6.0	797	846	905	1002	-
1235	Nối ngang nhỏ	44.6 x 44.2		2.5	6.0	756	802	858	951	-

CỬA ĐI MỞ LV60

* 1101	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	893	922	978	1083	884
* 1103	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.8	6.0	1064	1099	1165	1291	1049
* 1105	Ngang cánh giữa	102 x 60		1.8	6.0	1109	1146	1215	1346	1093
* 1106	Cánh mở ra ngoài	102 x 60		1.8	6.0	1244	1285	1362	1509	1215
* 1107	Cánh mở vào trong	102 x 60		1.8	6.0	1244	1285	1362	1509	1215
* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	255	264	280	310	272
* 1111	Cánh đảo chiều	65 x 65		1.8	6.0	896	926	982	1087	864
* 1112	Gài lỏng nheo	45.2 x 20		1.2	6.0	259	268	284	314	274
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	540	558	591	655	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	841	868	921	1020	-
* 1115	Nẹp gài (Rãnh 29mm)	16.9 x 24.9		1.2	6.0	181	187	198	220	192
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	189	195	207	229	201
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	201	208	221	244	220

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	196	203	215	238	216
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	1702	1759	1865	2066	-
1125	Nối góc cánh cửa đi	83.8 x 83.8		3.0	6.0	2410	2490	2640	2925	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	162	167	177	197	179
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	182	188	200	221	202
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60x60		2.5	6.0	1131	1169	1239	1373	1082

CỬA ĐI LỬA LV 60

* 1101	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	893	922	978	1083	884
* 1103	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.8	6.0	1064	1099	1165	1291	1049
* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	255	264	280	310	272
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	540	558	591	655	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	841	868	921	1020	-
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	189	195	207	229	201
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	201	208	221	244	220
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	196	203	215	238	216
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	1702	1759	1865	2066	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	162	167	177	197	179
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	182	188	200	221	202
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1131	1169	1239	1373	1082
741	Hộp 10 vuông	10 x 10		1.0	6.0	66	70	75	83	71
* 2101	Đứng/Ngang khung bao 2 ray 1.8mm	60 x 60		1.8	6.0	1018	1051	1115	1235	1018
* 2102	Ngang khung bao 2 ray 1.8 mm	60 x 33		1.8	6.0	664	686	727	805	689
* 2103	Đứng/Ngang khung bao 3 ray 1.8mm	107 x 60		1.8	6.0	1695	1751	1856	2057	1668
* 2106	Đứng/Ngang cánh cửa đi	82 x 36		1.8	6.0	905	935	992	1099	930
* 2108	Nẹp móc cánh cửa đi	45 x 43.8		1.2	6.0	267	276	293	324	304
* 2110	Trung gian 4 cánh	35.6 x 19.5		1.2	6.0	192	198	210	232	205
* 2111	Nẹp đường ray	10.2 x 11.7		1.8	6.0	74	76	81	89	84
* 2112	Nẹp khung bao	10.2 x 9.8		1.8	6.0	61	63	67	74	73

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STD Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 2115	Nẹp kính rãnh 13.5mm	17.1 x 19.89		1.0	6.0	139	143	152	168	149
* 2116	Nẹp kính 23 mm	16.4 x 19.84		1.0	6.0	106	109	116	128	126
* 2117	Nẹp kính 14 mm	16.5 x 19.89		1.0	6.0	122	126	134	148	137
* 2118	Máng che nước + rày lưới muỗi	34.5 x 25.6		1.5	6.0	185	191	203	225	207

CỬA SỔ BẬT LV60

* 1102	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	874	903	957	1060	864
* 1104	Cánh cửa sổ	86 x 60		1.5	6.0	961	993	1052	1166	960
* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	255	264	280	310	272
* 1111	Cánh đảo chiều	65 x 65		1.8	6.0	896	926	982	1087	864
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	540	558	591	655	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	841	868	921	1020	-
* 1115	Nẹp gài (Rãnh 29mm)	16.9 x 24.9		1.2	6.0	181	187	198	220	192
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	189	195	207	229	201
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	201	208	221	244	220
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	196	203	215	238	216
* 1121	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	756	781	828	918	768
* 1122	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	736	760	806	893	746
* 1123	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.4	6.0	843	871	924	1023	861
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	1702	1759	1865	2066	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	162	167	177	197	179
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	182	188	200	221	202
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1131	1169	1239	1373	1082

CỬA SỔ LÙA LV60

* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	255	264	280	310	272
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	540	558	591	655	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	841	868	921	1020	-
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	189	195	207	229	201

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STD Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	201	208	221	244	220
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	196	203	215	238	216
* 1121	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	756	781	828	918	768
* 1123	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.4	6.0	843	871	924	1023	861
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	1702	1759	1865	2066	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	162	167	177	197	179
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	182	188	200	221	202
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1131	1169	1239	1373	1082
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1207	1281	1371	1519	-
741	Hộp 10 vuông	10 x10		1.0	6.0	66	70	75	83	71
* 2101	Đứng/Ngang khung bao 2 ray 1.8mm	60 x 60		1.8	6.0	1018	1051	1115	1235	1018
* 2103	Đứng/Ngang khung bao 3 ray 1.8mm	107 x 60		1.8	6.0	1695	1751	1856	2057	1668
* 2104	Đứng/Ngang cánh cửa sổ	70 x 36		1.4	6.0	737	762	808	895	777
* 2109	Nẹp móc cánh cửa sổ	39 x 43.8		1.2	6.0	253	262	277	307	294
* 2110	Trung gian 4 cánh	35.6 x 19.5		1.2	6.0	192	198	210	232	205
* 2111	Nẹp đường rây	10.2 x 11.7		1.8	6.0	74	76	81	89	84
* 2112	Nẹp khung bao	10.2 x 9.8		1.8	6.0	61	63	67	74	73
* 2116	Nẹp kính 23 mm	16.4 x 19.84		1.0	6.0	106	109	116	128	126
* 2117	Nẹp kính 14 mm	16.5 x 19.89		1.0	6.0	122	126	134	148	137
* 2118	Máng che nước + rây lưới muỗi	34.5 x 25.6		1.5	6.0	185	191	203	225	207

VÁCH NGẮN LV60

* 1101	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	893	922	978	1083	884
* 1103	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.8	6.0	1064	1099	1165	1291	1049
* 1105	Ngang cánh giữa	102 x 60		1.8	6.0	1109	1146	1215	1346	1093
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	540	558	591	655	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	841	868	921	1020	-
* 1115	Nẹp gài (Rãnh 29mm)	16.9 x 24.9		1.2	6.0	181	187	198	220	192

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	189	195	207	229	201
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	201	208	221	244	220
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	196	203	215	238	216
* 1120	Đứng khung bao góc 90 độ	63 x 63		1.4	6.0	628	649	688	763	628
* 1121	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	756	781	828	918	768
* 1123	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.4	6.0	843	871	924	1023	861
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	1702	1759	1865	2066	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	162	167	177	197	179
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	182	188	200	221	202
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1131	1169	1239	1373	1082

CỬA ĐI LÙA LV150

2401	Máng trên khung bao	148 x 50		1.6	6.0	2144	2199	2309	2529	2114
2402	Đường rãnh	148 x 30		1.8	6.0	1966	2017	2117	2319	1900
2403	Đứng khung bao	148 x 40		1.6	6.0	1904	1953	2050	2246	1867
2404	Ngang - đứng khung bao	98 x 60		1.8	6.0	1646	1688	1772	1941	1629
2405	Đứng cánh móc	53.2 x 69.3		1.5	6.0	531	544	572	626	560
2406	Nẹp rãnh 35mm	18.78 x 24.83		1.1	6.0	185	190	200	219	197
2407	Nẹp rãnh 17mm	33 x 24.83		1.1	6.0	247	253	266	291	265
2410	Trung gian 4 cánh	47.9 x 51.02		1.5	6.0	771	791	830	909	762
2416	Nẹp cánh lớn rãnh 24mm	84.8 x 61.2		1.5	6.0	1340	1374	1443	1580	1307
2417	Nẹp cánh lớn rãnh 35mm	84.8 x 61.2		1.5	6.0	1314	1347	1415	1549	1288
2418	Thanh khóa + kẹp bánh xe	32.8 x 24		1.8	6.0	396	406	426	467	421
2420	Trung gian góc 90°	96 x 76		1.8	6.0	1739	1784	1873	2051	1687

CỬA ĐI 46

101	Đứng cánh trơn	50.8 x 44.5		1.4	6.0	501	532	569	31	502
102	Đứng cánh lông nhoe	50.8 x 44.5		1.4	6.0	521	553	592	656	521
103	Ngang cánh trên	44.5 x 44.5		1.3	6.0	468	496	531	588	475

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
104	Ngang cánh dưới	98.4 x 44.5		1.3	6.0	810	860	920	1019	824
105	Ngang cánh giữa	76.2 x 44.5		1.3	6.0	584	619	663	734	594
251	Bản lề sàn	85 x 38		3.0	6.0	1213	1287	1377	1526	1177
* 353	Khung giữa vít 2 gờ	100 x 44.5		1.2	6.0	793	842	901	998	809
* 354	Khung bao vít 1 gờ	100 x 44.5		1.2	6.0	547	581	621	688	585
431	Khung bao trơn	101.6 x 44.5		1.4	6.0	539	572	612	678	570
432	Khung bao	101.6 x 44.5		1.4	6.0	586	622	665	737	620
433	Khung giữa 1 gờ	101.6 x 44.5		1.4	6.0	781	829	887	983	791
434	Khung giữa 2 gờ	101.6 x 44.5		1.4	6.0	830	881	942	1044	843
665	Đế vuông	31 x 14.3		1.2	6.0	144	153	163	181	163
666	Nẹp vuông	12.8 x 13		1.2	6.0	89	94	101	112	98
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66
740	Hộp 100 x 45	100 x 45		1.3	6.0	678	719	770	853	692
101	Đứng cánh trơn	50.8 x 44.5		1.4	4.8	401	426	456	505	402
102	Đứng cánh lông nhoe	50.8 x 44.5		1.4	4.8	417	443	474	525	417

CỬA ĐI 70

111	Khung bao	70 x 29.8		1.2	6.0	377	400	428	474	408
113	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	567	602	644	714	583
114	Khung giữa 1 gờ	70 x 30		1.2	6.0	523	555	594	658	536
115	Đứng cánh trơn	49.8 x 29.8		1.3	6.0	450	478	511	566	451
116	Đứng cánh móc	64.2 x 29.8		1.3	6.0	498	528	565	626	507
117	Ngang cánh trên dưới	74.8 x 25.3		1.3	6.0	568	603	645	715	571
118	Ngang cánh giữa	99.9 x 25.3		1.3	6.0	689	731	782	867	689
124	Chia ô	50 x 25.3		1.2	6.0	424	450	481	533	424
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66
115	Đứng cánh trơn	49.8 x 30		1.3	4.8	360	383	409	453	361
116	Đứng cánh móc	64.2 x 29.8		1.3	4.8	399	423	452	501	406

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

CỬA SỔ LÙA 70

261	Khung bao đứng	73 x 22		1.0	6.0	259	275	294	326	299
262	Máng đôi	70 x 31.5		1.0	6.0	372	395	422	468	435
263	Đường rãnh đôi	70 x 35		1.0	6.0	335	356	381	422	383
264	Đứng cánh trơn	25 x 32		1.0	6.0	227	241	257	285	239
265	Đứng cánh móc	35 x 29.5		1.0	6.0	263	279	299	331	285
266	Ngang cánh trên	22 x 25.5		1.0	6.0	184	195	209	231	208
267	Ngang cánh dưới	54 x 22		1.0	6.0	283	300	321	356	301
268	Trung gian	31.8 x 22.2		1.0	6.0	155	164	176	195	190
351	Máng đôi	70 x 40		1.2	6.0	633	672	719	797	677
441	Khung bao vít	70 x 25		1.2	6.0	355	377	404	447	385
442	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	454	481	515	571	478
692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	44	47	50	56	52

VÁCH NGĂN HỘP 70

111	Khung bao	70 x 29.8		1.2	6.0	377	400	428	474	408
113	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	567	602	644	714	583
114	Khung giữa 1 gờ	70 x 30		1.2	6.0	523	555	594	658	536
441	Khung bao vít	70 x 25		1.2	6.0	355	377	404	447	385
442	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	454	481	515	571	478
692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	44	47	50	56	52
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66

CỬA ĐI 76

131	Khung bao vít	76 x 39		1.2	6.0	484	513	549	608	510
132	Khung bao rãnh	76.2 x 38		1.1	6.0	478	507	542	601	497
133	Gài lông neo khung bao	27 x 17.9		1.4	6.0	153	162	174	192	168
134	Đứng cánh trơn	60 x 34		1.5	6.0	578	614	656	727	575
135	Đứng cánh móc	75 x 33.8		1.2	6.0	522	554	593	656	543

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STD Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
136	Ngang cánh trên - dưới	100 x 32		1.2	6.0	703	746	798	884	714
137	Ngang cánh giữa	110 x 30		1.2	6.0	686	727	778	862	716
138	Nẹp vuông	13.5 x 18.6		1.0	6.0	97	103	110	122	110
134	Đứng cánh trơn	60 x 34		1.5	6.0	463	492	525	582	460
135	Đứng cánh móc	75 x 33.8		1.2	6.0	418	444	475	525	435

CỬA ĐI & CỬA SỔ LÙA 76

271	Khung bao đứng	78.8 x 22.2		1.2	6.0	323	343	367	406	359
272	Máng đôi	76.2 x 35		1.1	6.0	439	466	498	552	503
273	Đường rãnh đôi	76.2 x 17.4		1.2	6.0	377	400	428	474	410
274	Đứng cánh trơn	50.9 x 28.2		1.2	6.0	384	408	436	483	393
275	Đứng cánh móc	36.8 x 38.1		1.2	6.0	378	402	430	476	393
276	Ngang cánh trên	35 x 25.4		1.2	6.0	297	316	338	374	312
277	Ngang cánh dưới	70 x 25.4		1.2	6.0	428	454	486	538	443
278	Trung gian	35.6 x 26.5		1.2	6.0	217	230	246	273	253
282	Máng đơn	44 x 36.2		1.2	6.0	283	300	321	356	333
283	Đường rãnh đơn	44 x 18.6		1.2	6.0	190	202	216	239	221
389	Đường rãnh đôi cửa sổ	76.2 x 40		1.2	6.0	433	459	491	544	499
* 390	Máng treo	34 x 32		2.6	6.0	494	524	561	621	477
* 399	Máng treo	31.9 x 25.9		1.4	6.0	253	269	287	318	260
274	Đứng cánh trơn	50.9 x 28.2		1.2	4.8	308	327	349	387	315
275	Đứng cánh móc	36.8 x 38.1		1.2	4.8	303	322	344	381	315

CỬA SỔ BẬT 76

* 018	Khung bao nổi	38.6 x 27.4		1.2	6.0	176	187	200	221	204
* 150	Đứng ngang cánh	74 x 38.6		1.2	6.0	496	526	563	624	534
154	Nẹp nghiêng khung bao	37.4 x 25.3		0.9	6.0	132	140	150	166	154
155	Khung bao	76.2 x 30		1.2	6.0	488	518	554	613	522
156	Khung giữa	76.2 x 30		1.2	6.0	736	781	835	925	763

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
157	Nẹp vuông khung bao	37.4 x 25.9		1.0	6.0	167	177	189	209	189
158	Đứng - Ngang cánh	75 x 38.6		1.0	6.0	380	403	431	478	418
* 159	Đứng ngang cánh	38.6 x 50		1.2	6.0	400	425	454	503	411
250	Pát góc cánh	65 x 65		2.0	6.0	1083	1149	1229	1362	-
253	Nổi góc cán (ép góc)	65 x 65		2.0	6.0	1247	1323	1416	1569	-
670	Nẹp nghiêng cánh	19.6 x 16		0.8	6.0	72	76	82	90	88

VÁCH NGĂN HỘP 76

411	Khung bao trơn	76 x 25		1.2	6.0	320	340	364	403	348
412	Khung bao	76 x 25		1.2	6.0	348	369	395	438	382
413	Khung giữa 1 gờ	76 x 25		1.2	6.0	449	477	510	565	471
414	Khung giữa 2 gờ	76 x 25		1.2	6.0	474	503	538	596	502
663	Đế nghiêng rãnh	59.5 x 20.2		1.2	6.0	213	226	241	267	249
664	Nẹp nghiêng rãnh	33.5 x 20.1		1.2	6.0	151	161	172	190	177
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66
736	Hộp 76 x 25	76 x 25.4		1.0	6.0	365	387	414	459	387
737	Hộp 76 x 38	76.2 x 38		1.0	6.0	412	437	468	518	437
738	Hộp 76.2 x 44.5	76.2 x 44.5		1.0	6.0	435	461	494	547	461

VÁCH NGĂN GÀÌ 76

131	Khung bao vít	76 x 39		1.2	6.0	484	513	549	608	510
132	Khung bao rãnh	76.2 x 38		1.1	6.0	478	507	542	601	497
401	Khung bao trơn	76.2 x 38		1.1	6.0	408	433	463	513	433
404	Khung bao nẹp kính	76.2 x 38		1.1	6.0	429	456	487	540	458
405	Nẹp kính khung bao	31.6 x 18.9		1.0	6.0	138	146	157	173	157
406	Nắp khung bao	58.2 x 17.1		1.1	6.0	203	216	231	256	233
407	Nắp khung bao trơn	58.2 x 4		1.2	6.0	136	144	154	171	162
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

CỬA ĐI 100

118	Ngang cánh giữa	99.9 x 25.3		1.3	6.0	689	731	782	867	689
121	Khung bao	98 x 29.8		1.2	6.0	439	466	498	552	480
122	Đứng cánh trơn	100 x 30		1.2	6.0	634	672	719	797	647
123	Đứng cánh móc	112.5 x 30		1.2	6.0	693	736	787	872	714
124	Chia ô cánh	50 x 25.3		1.2	6.0	424	450	481	533	424
125	Khung bao vít	101.6 x 44.5		1.3	6.0	652	692	740	820	670
128	Chia ô cánh	50 x 30		1.0	6.0	354	376	402	446	365
129	Khung giữa	101.6 x 58.5		1.3	6.0	855	907	971	1076	859
130	Khung bao	101.6 x 44.5		1.3	6.0	553	587	628	695	583
161	Nắp đáy khung bao	85 x 6.09		1.1	6.0	204	217	232	257	244
216	Ngang cánh giữa	100 x 30		1.2	6.0	690	733	784	868	694
661	Đế xéo có chân	30 x 16		0.8	6.0	102	108	116	128	127
662	Nẹp xéo	10.1 x 10.9		0.8	6.0	47	50	54	59	57
679	Đế xéo không chân	30 x 11.9		0.8	6.0	91	97	104	115	112
684	Đế bầu	27.9 x 16.9		0.8	6.0	96	102	109	121	119
685	Nẹp bầu	11.6 x 12.8		0.8	6.0	54	57	61	68	64
122	Đứng cánh trơn	100 x 30		1.2	4.8	508	538	576	638	518
123	Đứng cánh móc	112.5 x 30		1.2	4.8	555	589	630	698	572

CỬA ĐI & CỬA SỔ LÙA 100

* 011	Máng thoát nước	135 x 30.96		1.5	6.0	515	546	585	648	565
* 353	Khung giữa vít 2 gờ	100 x 44.5		1.2	6.0	793	842	901	998	809
* 354	Khung bao vít	100 x 44.5		1.2	6.0	547	581	621	688	585
* 355	Khung bao	98.4 x 17.8		1.2	6.0	334	355	379	420	378
* 356	Nẹp khung bao	81.5 x 18.5		1.2	6.0	231	245	262	290	271
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66
* 2301	Máng đôi	109.5 x 44.5		1.2	6.0	686	728	779	863	754
* 2302	Đường rãnh đôi	99 x 60		1.2	6.0	806	855	915	1013	851

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 2303	Khung bao đứng	101.6 x 45		1.2	6.0	548	582	622	689	603
* 2304	Ngang cánh trên	53 x 28		1.2	6.0	425	451	482	534	430
* 2305	Ngang cánh dưới nhỏ	60 x 30		1.2	6.0	405	430	460	509	421
* 2306	Ngang cánh dưới lớn	80 x 30		1.2	6.0	547	581	621	688	560
* 2307	Đứng cánh trơn	50 x 32		1.2	6.0	387	410	439	486	395
* 2308	Đứng cánh móc ngoài	50 x 39.7		1.2	6.0	447	474	508	562	467
* 2309	Đứng cánh móc trong	67.4 x 50		1.2	6.0	655	695	744	824	666
* 2310	Đứng cánh giữa	57 x 59.7		1.2	6.0	627	666	712	789	632
* 2311	Máng đôi	109.5 x 60		1.2	6.0	1000	1061	1135	1257	1048
* 2312	Đường rãnh đôi	99 x 25		1.2	6.0	529	562	601	666	570
* 2313	Chia ô cánh	40 x 28		1.0	6.0	290	308	329	365	329
* 2314	Nẹp kính hộp 2 mặt	27.8 x 15		1.0	6.0	122	130	139	154	148
* 2322	Khung bao vít	98.8 x 44.5		1.2	6.0	547	580	621	688	583
* 2323	Khung bao giữa 2 gờ	98.8 x 44.5		1.2	6.0	797	846	905	1002	812

CỬA SỔ BẬT 40-100

* 170	Khung bao vít	100 x 40		1.5	6.0	1031	1056	1129	1251	1007
* 171	Khung giữa	100 x 35		1.5	6.0	1124	1150	1231	1364	1107
* 172	Nẹp kính khung bao	44.8 x 21.7		1.2	6.0	208	213	228	253	226
* 173	Đứng - Ngang cánh	66.2 x 46.5		1.3	6.0	555	569	608	674	565
* 174	Nẹp cánh	14.2 x 16.9		1.0	6.0	98	100	107	119	105
* 221	Nẹp cánh	14.1 x 16.6		1.0	6.0	102	104	111	123	111
* 222	Nẹp khung bao	44.7 x 22.6		1.2	6.0	199	203	217	241	218
223	Nối góc cánh	70 x 70		2.2	6.0	1775	1818	1945	2155	-

VÁCH NGĂN HỘP 100

* 353	Khung giữa vít 2 gờ	100 x 44.5		1.2	6.0	793	842	901	998	809
* 354	Khung bao vít	100 x 44.5		1.2	6.0	547	581	621	688	585
432	Khung bao	101.6 x 44.5		1.4	6.0	586	622	665	737	620

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
433	Khung giữa 1 gờ	101.6 x 44.5		1.4	6.0	781	829	887	983	791
434	Khung giữa 2 gờ	101.6 x 45		1.4	6.0	830	881	942	1044	843
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66

VÁCH NGĂN GÀI 100 DÀY 1.2 mm

252	Nắp khung bao	81.4 x 5.5		1.1	6.0	191	203	217	240	228
421	Khung bao vít	100 x 44.5		1.2	6.0	570	605	647	717	608
422	Khung bao trơn	100 x 44.5		1.2	6.0	518	549	588	651	550
423	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.2	6.0	625	664	710	787	652
424	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.2	6.0	559	593	635	703	593
425	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.0	6.0	181	192	205	227	204
426	Nắp khung bao	81.5 x 18		1.1	6.0	296	314	336	372	337
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66

VÁCH NGĂN GÀI 100 DÀY 1.8 mm

481	Khung bao trơn	100 x 44.5		1.8	6.0	740	786	841	931	746
482	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.8	6.0	887	941	1007	1116	883
483	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.8	6.0	778	826	884	979	787
484	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.2	6.0	202	215	230	255	223
485	Nắp khung bao	81.5 x 18.7		1.2	6.0	344	365	391	433	379
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	55	59	63	69	66

MẶT DỰNG 100

029	Thanh nổi	95 x 40		2.0	6.0	1636	1737	1858	2058	-
* 260	Ngang/Đứng lớn gờ 23.7 mm	50.8 x 150		2.3	6.0	2068	2195	2348	2601	1989
445	Đế nắp dầy (2.1mm)	49.2 x 9.0		2.1	6.0	301	308	330	365	315
446	Nắp dầy bầu	50.8 x 19.8		1.1	6.0	178	182	195	216	203
* 447	Cánh cửa bật khung chìm	65.6 x 46.3		1.8	6.0	576	590	631	700	580
* 450	Ngang/Đứng lớn gờ 12 mm	50.8 x 120		2.5	6.0	1806	1916	2050	2272	1721

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
451	Khung bao cánh	34.5 x 38		1.8	6.0	311	318	340	377	318
452	Cánh bật	44.5 x 31.8		1.8	6.0	411	421	450	499	409
453	Đúng, ngang lớn gờ 23.7mm	90.6 x 50.8		2.3	6.0	1573	1611	1724	1910	1475
454	Đúng, ngang nhỏ gờ 23.7mm	39.8 x 50.8		2.5	6.0	1182	1210	1295	1434	1104
456	Nối góc 90°	95.3 x 95.3		2.5	6.0	1945	1989	2123	2344	-
457	Nối góc 135°	135.1 x 96.3		2.3	6.0	2711	2769	2941	3232	-
458	Nắp đáy vuông	50.5 x 25.4		1.5	6.0	300	307	329	364	327
459	Đế nắp đáy (2.5mm)	49.2 x 9.6		2.5	6.0	341	350	374	414	350
460	Đúng, ngang nhỏ 2 gờ 14mm	60 x 50.8		2.5	6.0	1123	1150	1230	1363	1063
* 462	Đúng, ngang lớn 2 gờ 14mm	90.6 x 50.8		2.5	6.0	1413	1447	1548	1715	1335
463	Đúng, ngang lớn trơn	90.6 x 50.8		2.5	6.0	1358	1390	1487	1648	1272
465	Đúng, ngang lớn gờ 12mm	90.6 x 50.8		2.3	6.0	1464	1499	1603	1776	1372
466	Đúng, ngang nhỏ gờ 12mm	39.8 x 50.8		2.5	6.0	1060	1085	1161	1286	989
467	Thanh nối lớn	84.5 x 45		4.0	6.0	1718	1759	1882	2085	-
468	Thanh nối nhỏ	45 x 33.8		4.0	6.0	1107	1133	1212	1343	-
* 992	Đúng, ngang lớn gờ 12mm	90.6 x 50.8		2.0	6.0	1202	1231	1317	1459	1151
* 996	Đúng, ngang nhỏ gờ 12mm	60 x 50.8		2.0	6.0	970	993	1062	1177	929

CỬA ĐI LỬA 101

2201	Máng đôi	101.6 x 40		1.2	6.0	690	732	783	867	754
2202	Đường rãnh	101.6 x 48.2		1.2	6.0	665	706	755	837	710
2203	Đúng khung bao	104.6 x 40		1.2	6.0	549	583	624	691	601
2204	Ngang cánh trên	53 x 28		1.2	6.0	383	406	434	481	391
2205	Ngang cánh dưới nhỏ	67 x 30		1.2	6.0	486	515	551	611	495
2206	Ngang cánh dưới lớn	86 x 30		1.2	6.0	625	664	710	787	630
2207	Đúng cánh trơn	50 x 32		1.2	6.0	395	419	448	497	402
2208	Đúng cánh móc ngoài	50 x 42.2		1.2	6.0	484	514	550	609	498
2209	Đúng cánh móc trong	50 x 52.2		1.2	6.0	532	565	605	670	544
2211	Máng đôi	101.6 x 40		1.2	6.0	756	802	858	951	839

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
2212	Đường rầy đôi	101.6 x 50.6		1.2	6.0	704	747	799	885	766

CỬA SỔ BẬT 38

151	Khung bao	38.4 x 39.2		1.1	6.0	226	240	257	285	256
152	Khung cánh	38.6 x 48		1.1	6.0	316	335	358	397	345
153	Khung giữa	67.6 x 38.4		1.1	6.0	374	396	424	470	410
154	Nẹp nghiêng khung bao	37.4 x 25.3		0.9	6.0	132	140	150	166	154
157	Nẹp vuông khung bao	37.4 x 25.9		1.0	6.0	167	177	189	209	189
670	Nẹp nghiêng cánh	19.6 x 16		0.8	6.0	72	76	82	90	88

CỬA SỔ BẬT 50

* 4201	Khung bao	50 x 50.5		1.6	6.0	639	654	700	775	637
* 4202	Khung giữa	50 x 68.5		1.6	6.0	829	849	908	1006	832
* 4203	Đứng - Ngang cánh	57.5 x 69.5		1.6	6.0	812	832	890	986	821
* 4204	Nẹp gài	34.5 x 22.2		1.1	6.0	189	194	207	230	211
* 4205	Nẹp gài	21.9 x 22.2		1.1	6.0	168	172	184	204	187

CỬA SỔ LÙA 73

668	Nẹp nghiêng	12.8 x 13.4		0.8	6.0	56	60	64	71	69
3301	Máng đôi	70 x 29.8		1.0	6.0	451	479	512	567	500
3302	Đường rầy	70 x 48		1.1	6.0	514	546	584	647	553
3303	Đứng khung bao	73 x 30		1.0	6.0	317	336	360	399	370
3304	Ngang cánh trên	43 x 18		1.0	6.0	257	273	292	324	269
3305	Ngang cánh dưới nhỏ	57 x 20		1.0	6.0	323	343	367	406	339
3306	Ngang cánh dưới lớn	76 x 20		1.0	6.0	422	448	479	531	438
3307	Đứng cánh trơn	40 x 22		1.0	6.0	241	256	274	303	254
3308	Đứng cánh móc ngoài	35 x 29.5		1.0	6.0	280	297	318	352	298
3309	Đứng cánh móc trong	35 x 49.5		1.0	6.0	412	438	468	519	428
3310	Đứng cánh giữa	47.2 x 22		1.0	6.0	267	283	303	336	281

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
3311	Máng đôi	70 x 40		1.0	6.0	629	668	715	792	671
3312	Đứng cánh giữa	40 x 22		1.0	6.0	265	281	301	333	280
5311	Khung bao đứng	70 x 19		1.0	6.0	282	299	320	354	313
5312	Khung bao ngang	70 x 25		1.0	6.0	359	381	408	451	385
5313	Khung bao giữa	70 x 25		1.0	6.0	484	513	549	608	503
5315	Nắp đứng khung bao	60 x 10		1.0	6.0	213	226	242	268	241

CỬA SỔ LÙA 77

692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	44	47	50	56	52
* 3401	Máng đôi	87.5 X 30		1.2	6.0	579	615	658	729	638
* 3402	Đường rãnh đôi	77 x 60		1.2	6.0	682	723	774	857	719
* 3403	Khung bao đứng	80 x 30		1.2	6.0	396	420	449	498	440
* 3404	Ngang cánh trên	45 x 20		1.0	6.0	266	282	302	335	285
* 3405	Ngang cánh dưới nhỏ	60 x 20		1.0	6.0	317	336	360	399	339
* 3406	Ngang cánh dưới lớn	80 x 20		1.0	6.0	423	449	480	532	446
* 3407	Đứng cánh trơn	42 x 23		1.0	6.0	246	261	279	309	260
* 3408	Đứng cánh móc ngoài	42 x 30.7		1.0	6.0	303	322	344	382	330
* 3409	Đứng cánh móc trong	42 x 52.7		1.0	6.0	450	477	511	566	472
* 3410	Đứng cánh giữa	42 x 23		1.0	6.0	267	284	304	336	280
* 3411	Máng đôi	87.5 x 69.5		1.2	6.0	896	951	1018	1128	943
* 5301	Khung bao	77 x 23.3		1.0	6.0	220	234	250	277	259
* 5302	Khung bao vít	77 x 30		1.2	6.0	402	426	456	505	430
* 5303	Khung bao vít 2 gờ	77 x 30		1.2	6.0	614	652	698	773	623
* 5305	Nẹp khung bao	66.6 x 14.8		1.0	6.0	163	173	185	205	199

CỬA CUỐN

2601	Lá cửa cuốn vít	64.5 x 14		1.0	6.0	278	295	315	349	313
2602	Lá cửa cuốn trơn	86.5 x 14.3		1.0	6.0	410	436	466	516	438
2603	Lá cửa cuốn vít	58.6 x 13		0.9	6.0	263	279	298	330	297

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
2604	Khung bao đứng	76 x 27		1.3	6.0	613	649	692	764	659

CỬA LƯỚI MUỐI

302	Ngang cánh lưới muối	50 x 14.7		1.0	6.0	272	289	309	342	283
303	Đứng cánh lưới muối	35 x 16		1.0	6.0	198	210	224	249	210
352	Máng và đường rãnh lưới muối	21 x 25		1.2	6.0	129	137	147	162	152
381	Đứng, ngang giữa cánh lưới muối	45 x 15		1.0	6.0	259	275	294	326	280
395	Đứng, ngang cánh lưới muối	45 x 15		1.0	6.0	234	248	265	294	253

CỬA SỔ LOUVER

601	Chữ H	32.8 x 10		1.0	6.0	93	98	105	116	115
* 650	Lá chớp bầu	86 x 16.9		0.8	6.0	270	286	306	339	305
655	Louver phẳng	70.2 x 30		1.0	6.0	192	203	217	241	230
657	Louver gờ	70 x 41		1.0	6.0	221	235	251	278	269
686	Nắp khung bao	67.4 x 15.4		1.0	6.0	180	191	204	226	222
687	Khung bao vít	80 x 24.5		1.0	6.0	357	379	405	449	397
688	Khung bao	80 x 24.5		1.0	6.0	305	324	347	384	351
689	Louver 2 tầng	100 x 60		1.0	6.0	351	372	398	441	427

CỬA CHỚP

411	Khung bao chữ C	76 x 25		1.2	6.0	320	340	364	403	348
412	Khung bao	76 x 25		1.2	6.0	348	369	395	438	382
414	Khung giữa 2 gờ	76 x 25		1.2	6.0	474	503	538	596	502
* 650	Lá chớp bầu	86 x 16.9		0.8	6.0	270	286	306	339	305
692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	44	47	50	56	52

VÁCH NGĂN HỘP 77

692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	44	47	50	56	52
-----	------	-----------	--	-----	-----	----	----	----	----	----

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 5301	Khung bao	77 x 23.3		1.0	6.0	220	234	250	277	259
* 5302	Khung bao vít	77 x 30		1.2	6.0	402	426	456	505	430
* 5303	Khung bao vít 2 gờ	77 x 30		1.2	6.0	614	652	698	773	623
* 5305	Nẹp khung bao	66.6 x 14.8		1.0	6.0	163	173	185	205	199

VÁCH NGĂN HỘP 80

470	Khung bao vít 24.5 x 80	80 x 24.5		1.0	6.0	373	395	423	469	409
471	Khung bao 24.5 x 80	80 x 24.5		1.0	6.0	316	335	358	397	359
472	Khung giữa 24.5 x 80	80 x 24.5		1.0	6.0	533	566	605	671	564
473	Nẹp gài trơn khung bao	66.5 x 5.2		1.1	6.0	159	169	181	200	190
474	Nẹp gài gờ khung bao	66.5 x 20.2		1.1	6.0	207	220	235	261	251
475	Khung bao vít 37.5 x 80	80 x 37.5		1.0	6.0	420	446	477	528	460
476	Khung bao 37.5 x 80	80 x 37.5		1.0	6.0	364	386	413	457	410
477	Khung giữa 37.5 x 80	80 x 37.5		1.0	6.0	581	616	659	730	614
678	Nẹp kính vuông	16 x 18		1.0	6.0	105	111	119	132	117

MẶT DỰNG 65

451	Khung bao cánh	34.5 x 38		1.8	6.0	311	318	340	377	318
452	Cánh bật	44.5 x 31.8		1.8	6.0	411	421	450	499	409
464	Đúng, ngang 1 gờ	50.8 x 65		1.5	6.0	695	712	761	844	687
468	Thanh nổi nhỏ	45 x 33.8		4.0	6.0	1107	1133	1212	1343	-

MẶT DỰNG 80

005	Ngang, đúng lớn gờ 7mm	80 x 50.8		1.8	6.0	990	1014	1085	1202	951
443	Đúng, ngang lớn gờ 20.7mm	80 x 50.8		1.8	6.0	1119	1145	1225	1358	1072
444	Đúng, ngang nhỏ gờ 20.7mm	42 x 50.8		1.8	6.0	913	935	1000	1108	869
445	Đế nắp dầy (2.1mm)	49.2 x 9.0		2.1	6.0	301	308	330	365	315
446	Nắp dầy bầu	50.8 x 19.8		1.1	6.0	178	182	195	216	203
* 447	Cánh cửa bật khung chìm	65.6 x 46.3		1.8	6.0	576	590	631	700	580

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
451	Khung bao cánh	34.5 x 38		1.8	6.0	311	318	340	377	318
452	Cánh bật	44.5 x 31.8		1.8	6.0	411	421	450	499	409
458	Nắp đáy vuông	50.5 x 25.4		1.5	6.0	300	307	329	364	327
459	Đế nắp đáy (2.5mm)	49.2 x 9.6		2.5	6.0	341	350	374	414	350
468	Thanh nổi nhỏ	45 x 33.8		4.0	6.0	1107	1133	1212	1343	-
547	Ngang, đứng lớn trơn	80 x 50.8		1.8	6.0	923	945	1011	1120	886
548	Thanh nổi lớn	75.2 x 46.2		4.0	6.0	1645	1684	1802	1996	-
* 990	Đứng, ngang lớn gờ 12mm	80 x 50.8		1.8	6.0	1020	1044	1117	1237	985
* 991	Đứng, ngang nhỏ gờ 12 mm	42 x 50.8		1.8	6.0	760	779	833	923	736

MẶT DỰNG 140

501	Đứng, ngang nhỏ gờ (30mm)	101.6 x 70		3.5	6.0	2682	2771	2937	3254	2462
502	Đứng, ngang lớn gờ (30mm)	140 x 70		3.5	6.0	3331	3441	3648	4042	3050
503	Nắp đáy	70 x 30		1.5	6.0	373	382	409	453	408
504	Đế nắp đáy	68.4 x 18		3.0	6.0	647	662	708	785	635
505	Thanh nổi	93 x 62		4.0	6.0	2664	2752	2918	3233	-
592	Cánh cửa bật	87.6 x 68		2.5	6.0	1074	1100	1177	1304	1041
593	Khung bao	93.5 x 66.5		2.5	6.0	770	789	844	935	781
1224	Nổi góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2013	2136	2286	2532	-

LÁ - LAMBRI

583	Lambri đơn phẳng	127 x 14		1.0	6.0	302	321	343	380	374
584	Lambri 5 sóng	118 x 14		1.0	6.0	402	426	456	505	487
585	Lambri 4 sóng	136.5 x 14		1.0	6.0	417	443	474	525	515
586	Lambri 3 sóng	136 x 14		1.0	6.0	387	411	440	487	479
651	Lambri đơn phẳng	105 x 10		0.7	6.0	175	185	198	220	242
652	Lambri hộp sóng	107 x 9		0.7	6.0	309	328	351	389	355
976	Lambri hộp phẳng	107.3 x 10		0.7	6.0	312	331	354	393	356

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

LAM NHÔM TRANG TRÍ

* 022	Lam Elip 700 (1)	149.16 x 67.07		2.4	6.0	1637	1737	1859	2059	1586
* 023	Lam Elip 700 (2)	156.14 x 96.35		2.4	6.0	2089	2217	2372	2628	2044
* 024	Lam Elip 700 (3)	154.35 x 96.39		2.4	6.0	2185	2319	2481	2749	2138
* 031	Đế lam bầu 50.8 x 200	70 x 50.8		1.3	6.0	604	624	661	733	603
* 032	Lam bầu 50.8 x 200	136.3 x 50.8		1.3	6.0	836	863	915	1014	837
* 455	Lam hộp 180 x 50.8	180 x 50.8		1.8	6.0	1953	1998	2056	2278	1882
* 469	Lam bầu ghép 300 x 56	156.4 x 56		1.8	6.0	1433	1481	1570	1740	1370
* 570	Lam hộp 150 x 35	150 x 35		1.5	6.0	1097	1133	1202	1331	1071
640	Đế lam bầu 90 x 220	90 x 90		1.1	6.0	767	792	840	931	784
641	Lam bầu 90 x 220	130 x 90		1.1	6.0	836	863	915	1014	856
* 642	Lam lá 120	120 x 23.5		1.0	6.0	566	585	620	687	571
* 647	Lam elíp	150 x 24		1.3	6.0	1019	1053	1116	1237	984
* 656	Pát liên kết lam lá	70.1 x 62.5		3.0	6.0	780	806	855	947	771
* 659	Lam lá 170	170 x 25.4		1.4	6.0	1056	1091	1156	1281	1029

THANH U

692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	44	47	50	56	52
693	U 13	13 x13		0.8	6.0	55	59	63	69	66
694	U 100 x 22	100 x 22		1.3	6.0	336	356	381	422	389

ĐẾ NỆP

238	Đế vuông	19.1 x 4		1.0	6.0	56	59	64	70	67
239	Nẹp vuông	20.2 x 16.9		0.8	6.0	91	96	103	114	120
662	Nẹp nghiêng	10.1 x 10.9		0.8	6.0	47	50	54	59	57
663	Đế nghiêng	59.5 x 20.2		1.2	6.0	213	226	241	267	249
664	Nẹp nghiêng	33.5 x 20		1.2	6.0	151	161	172	190	177
667	Đế vuông	25 x 14.9		0.8	6.0	80	85	91	100	101
668	Nẹp nghiêng	12.8 x 13.4		0.8	6.0	56	60	64	71	69

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
669	Đế vuông	35.4 x 17.7		1.0	6.0	120	127	136	151	145
670	Nẹp nghiêng kính	19.5 x 15.6		0.8	6.0	72	76	82	90	88
671	Nẹp nghiêng	16.3 x 15.6		0.7	6.0	61	65	70	77	77
672	Đế vuông	32 x 16.7		0.8	6.0	89	94	101	111	115
673	Đế nghiêng	47.6 x 17.3		0.8	6.0	146	155	166	184	174
679	Đế nghiêng	30 x 11.9		0.8	6.0	91	97	104	115	112

NHÔM HỘP

435	Hộp 101.6 x 101.6	101.6 x 101.6		1.5	6.0	1100	1167	1249	1383	1101
573	Hộp 29.7 x 16	29.7 x 15.8		1.1	6.0	244	252	267	295	240
591	Hộp 25 x 50	50 x 25		1.2	6.0	319	339	362	401	330
595	Hộp 20 x 20	20 x 20		1.3	6.0	178	189	202	224	183
596	Hộp 25 x 25	25 x 25		1.5	6.0	256	272	291	322	257
597	Hộp 25 x 30	25 x 30		1.1	6.0	225	239	256	284	234
598	Hộp 30.8 x 16.9	30.8 x 16.9		1.5	6.0	243	258	276	306	244
599	Hộp 13.6 x 35	13.6 x 35		1.3	6.0	212	225	241	266	217
600	Hộp 25 x 35	25 x 35		1.1	6.0	221	235	251	278	232
619	Hộp 24 x 50	24 x 50		1.2	6.0	312	331	354	392	322
629	Hộp 24 x 50	24 x 50		1.5	6.0	406	431	461	511	405
639	Hộp 50 x 50	50 x 50		1.5	6.0	534	567	607	672	510
681	Hộp 28 x 60	28 x 60		1.5	6.0	493	523	560	620	491
682	Hộp 20x38.8	20 x 38.8		1.1	6.0	219	232	248	275	233
731	Hộp 15 x 10	15 x 10		0.8	6.0	69	73	78	87	77
732	Hộp 20 x 12	20 x 12		0.8	6.0	89	95	101	112	100
733	Hộp 25.4 x 12.7	25.4 x 12.7		0.8	6.0	107	114	122	135	119
734	Hộp 38 x 25	38 x 25		0.8	6.0	182	193	206	228	201
735	Hộp 50 x 25	50 x 25		0.8	6.0	215	228	244	270	238
736	Hộp 76.2 x 25.4	76.2 x 25.4		1.0	6.0	365	387	414	459	387
737	Hộp 76.2 x 38	76.2 x 38		1.0	6.0	412	437	468	518	437

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
738	Hộp 76 x 44	76 x 44		1.0	6.0	435	461	494	547	461
739	Hộp 100 x 25	100 x 25		1.3	6.0	583	618	661	733	595
740	Hộp 100 x 45	100 x 45		1.3	6.0	678	719	770	853	692
741	Hộp 10 x 10	10 x 10		1.0	6.0	66	70	75	83	71
742	Hộp 25.4 x 25.4	25.4 x 25.4		0.8	6.0	145	154	164	182	161
743	Hộp 38 x 38	38 x 38		0.9	6.0	245	260	278	308	265
744	Hộp 45 x 45	45 x 45		1.0	6.0	322	342	366	405	343
745	Hộp 50 x 50	50 x 50		1.2	6.0	429	455	487	539	443
746	Hộp 76.2 x 76.2	76.2 x 76.2		1.2	6.0	659	700	748	829	680
752	Hộp 30 x 17	30 x 17		1.5	6.0	241	256	274	304	243
753	Hộp 12 x 12	12 x 12		1.2	6.0	96	102	109	121	100

NHÔM PHI TRÒN

747	Ống Ø 9.5	9.5 x 9.5		2.1	6.0	89	94	101	111	88
748	Ống Ø 16	16 x 16		1.4	6.0	118	126	134	149	121
749	Ống Ø 19	19 x 19		1.0	6.0	104	111	118	131	111
760	Ống Ø 8	8 x 8		1.0	6.0	41	43	46	51	44
761	Ống Ø 12	12 x 12		1.0	6.0	64	68	72	80	69
762	Ống Ø 16	16 x 16		1.0	6.0	87	92	98	109	93
764	Ống Ø 22	22 x 22		1.0	6.0	121	129	138	152	129
767	Ống Ø 19	19 x 19		1.2	6.0	124	131	141	156	129
768	Ống Ø 76	76 x 76		1.2	6.0	516	548	586	649	531
769	Ống Ø 51	51 x 51		1.2	6.0	344	365	391	433	355
776	Ống Ø 154	154 x 154		2.0	6.0	1885	1929	1985	2199	1829
783	Ống Ø 22	22 x 22		1.5	6.0	177	188	201	223	187
784	Ống Ø 25	25 x 25		1.3	6.0	177	188	201	223	182
785	Ống Ø 25	25 x 25		1.5	6.0	203	216	231	255	205
786	Ống Ø 30	30 x 30		1.0	6.0	167	177	190	210	178

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

THANH L - V - T

012	V 50 x 60	50 x 60		2.2	6.0	434	461	493	546	454
323	Chữ L 100 x 12	100 x 12		2.5	6.0	501	532	569	630	514
568	Chữ L 70 x 50	70 x 50		4.0	6.0	850	902	965	1069	827
701	V9	9 x 9		0.8	6.0	26	27	29	32	34
703	V12	12 x 12		0.8	6.0	35	37	39	43	46
704	V15	15 x 15		0.8	6.0	43	46	49	54	58
705	V19	19 x 19		0.8	6.0	55	58	62	69	73
707	V25	25 x 25		0.8	6.0	73	77	82	91	97
708	V30	30 x 30		0.8	6.0	87	93	99	110	116
709	V32	32 x 32		2.9	6.0	324	344	368	408	327
710	V38	38 x 38		0.9	6.0	124	132	141	156	159
711	V40	40 x 40		3.0	6.0	423	449	481	532	425
712	V50	50 x 50		3.0	6.0	533	566	605	670	535
713	V30	30 x 30		1.5	6.0	161	171	183	203	181
714	V40	40 x 40		4.0	6.0	557	591	632	700	543
715	V10	10 x 10		1.2	6.0	42	44	47	53	50
716	Nẹp bậc tam cấp	38 x 14.5		2.3	6.0	147	156	167	185	147
963	Chữ L 160 x 25.4	160 x 25.4		1.6	6.0	539	572	611	677	595
549	T 23.75 x 32	23.75 x 32		0.8	6.0	81	86	92	102	108
878	T 23.6 x 23.75	23.6 x 23.75		0.8	6.0	68	72	77	86	91

LA

228	Bảng tên	26 x 2.96		0.8	6.0	67	71	76	84	82
551	La 15	15 x 3.2		3.2	6.0	89	94	101	111	90
555	La 20	20 x 2		2.0	6.0	74	78	84	93	79
557	La 40	40 x 2		2.0	6.0	147	156	167	185	157
559	La 65	65 x 5		5.0	6.0	595	632	676	749	570
567	La 82	82 x 5		5.0	6.0	751	797	852	944	718

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
580	La 20 x 10	20 x 10		10.0	6.0	368	390	418	463	343
581	La 25 x 3.0	25 x 3		3.0	6.0	138	146	156	173	140
582	La 40 x 4.0	40 x 4		4.0	6.0	293	311	333	369	287
720	La 30 x 10	30 x 10		10.0	6.0	549	583	624	691	510
721	La 10 x 5.0	10 x 5		5.0	6.0	92	98	104	116	91
722	La 15 x 10	15 x 10		10.0	6.0	275	292	312	346	259
723	La 20 x 3.0	20 x 3		3.0	6.0	110	117	125	139	112
724	La 25 x 2.0	25 x 2		2.0	6.0	92	98	104	116	99
725	La 30 x 3.0	30 x 3		3.0	6.0	165	175	187	208	167
726	La 40 x 3.0	40 x 3		3.0	6.0	220	234	250	277	222
727	La 50 x 3.0	50 x 3		3.0	6.0	275	292	312	346	277
728	La 20 x 2.0	20 x 2		2.0	6.0	74	78	84	93	79
729	La 30 x 2.0	30 x 2		2.0	6.0	110	117	125	139	118

TỦ KỆ

552	Bo 1 rãnh	42.6 x 22.8		0.9	6.0	217	230	246	272	229
554	Bo 2 rãnh mỏng	28.7 x 28.7		0.5	6.0	130	138	147	163	152
558	Cánh trơn	27.5 x 14		0.8	6.0	121	128	137	152	134
560	Cánh gờ	34 x 14.8		0.8	6.0	132	140	150	166	149
561	Cánh tủ	36.2 x 16.2		0.8	6.0	148	157	168	186	164
563	Chữ E	21 x 14		0.9	6.0	100	106	113	125	128
564	Đường rãnh	16.8 x 6.8		1.3	6.0	121	128	137	152	125
565	Kẹp kiếng	25.2 x 9.9		1.3	6.0	149	158	169	188	163
566	Ngang tủ mỏng	40 x 19.1		0.7	6.0	164	174	186	206	184

VÁCH NGĂN VỆ SINH

486	Vách ngăn vệ sinh	45 x 64		1.6	6.0	837	889	951	1053	834
487	Vách ngăn vệ sinh	16.2 x 22		1.6	6.0	157	167	178	197	176
488	Vách ngăn vệ sinh	21.1 x 13		1.6	6.0	118	125	134	148	131

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

KHUNG MÁY

001	Khung máy 90 x 90	90 x 90		3.0	6.0	3971	4103	4350	4820	3656
002	Khung máy 40 x 40	40 x 40		2.0	6.0	1229	1270	1346	1492	1147
003	Khung máy 80 x 40	80 x 40		2.0	6.0	1831	1892	2006	2222	1710

MÁNG ĐIỆN - GIAN HÀNG

573	Hộp máng điện	29.7 x 15.8		1.1	6.0	244	252	267	295	240
574	Lá máng điện	100 x 19.3		1.7	6.0	487	503	534	591	521
771	Thanh giằng đứng	39.8 x 39.8		2.0	6.0	772	819	876	971	736
772	Thanh giằng đứng	70 x 15.1		1.6	6.0	584	620	663	735	608
820	Thanh giằng đứng	69.8 x 16		1.7	6.0	637	676	723	801	650
821	Nắp máng đèn	42.8 x 4.6		0.6	6.0	59	62	67	74	84
822	Hộp máng đèn	45 x 23.8		0.6	6.0	103	110	117	130	151
934	Hộp máng điện	51 x 25.6		1.4	6.0	226	233	247	274	251
935	Hộp máng điện	49.3 x 24.2		1.5	6.0	225	233	247	273	249
954	Hộp máng điện	51 x 49.2		1.6	6.0	312	322	341	378	341
955	Hộp máng điện	49.2 x 47.3		1.6	6.0	312	322	341	378	339
956	Hộp máng điện	51 x 19.5		1.6	6.0	222	230	244	270	244
957	Hộp máng điện	49.2 x 17.7		1.6	6.0	222	230	244	270	242

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này



Tập đoàn **HONDA METAL INDUSTRIES** được thành lập năm 1954 đặt tại Naka-ku Nagoya Nhật Bản với kinh nghiệm trên 60 năm sản xuất thanh nhôm định hình.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM LTD là công ty liên doanh giữa *Honda Metal Industries Nhật Bản* và Công ty TNHH Long Vân NTV

HONDA METAL INDUSTRIES was found in 1954 at Naka City, Nagoya Province, Japan.
With over 60 years of experience in the production of Aluminium profile.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD is a joint venture company between
Honda Metal Industries Japan Corp and *Long Van NTV Co., Ltd*



Thành phần hóa học của hợp kim nhôm

Hợp kim Nhôm	Si	Fe (Max)	Cu (Max)	Mn (Max)	Mg (Max)	Cr (Max)	Zn (Max)	Ti (Max)	Khác (Max)	Al
6005	0.5 - 0.9	0.35	0.3	0.5	0.4 - 0.7	0.3	0.2	0.1	0.15	Còn lại
6061	0.4 - 0.8	0.7	0.15 - 0.4	0.15	0.8 - 1.2	0.04 - 0.35	0.25	0.15	0.15	Còn lại
6063	0.2 - 0.6	0.35	0.1	0.1	0.45 - 0.9	0.1	0.1	0.1	0.15	Còn lại

Đặc tính cơ học (N/m²)

HỢP KIM NHÔM	BỀN KÉO	BỀN NÉN	ĐỘ CỨNG	ĐỘ GIÃN
A6005S - T5	≥ 250 MPa	≥ 200 MPa	≥ 85 HV	8%
A6061S - T6	≥ 265 MPa	≥ 245 MPa	≥ 95 HV	8%
A6063S - T5	≥ 165 MPa	≥ 110 MPa	≥ 58 HV	8%

Tiêu chuẩn kỹ thuật

Sản phẩm được sản xuất theo quy trình ISO 9001:2008, JIS H4100 của Nhật Bản và ASTM B211M của Mỹ
Được công bố và sử dụng dấu Hợp Quy theo QCVN 16 - 4 của BXD Việt Nam
Bề mặt được xử lý theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS H8601 và JIS H8602



KIẾN TRÚC NHÔM NHẬT

Giải pháp tối ưu cho kiến trúc độc đáo



PHỤ KIỆN **NHÔM NGUYÊN KHỐI**

Nhôm CNC nguyên khối, Anode & đồng bộ





LIÊN DOANH VÀ PHÂN PHỐI NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH HONDALEX

Joint Venture and Distribute Extruded Japanese Standard Aluminum Bar

299/4 Ly Thuong Kiet St.,
Ward 15, Dist. 11, HCMC
www.longvan.com.vn



Tel: +8428 38 660 887
Fax: +8428 38 651 081
Email: info@longvan.com.vn